

SỞ Y TẾ NINH BÌNH  
BỆNH VIỆN YHCT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 444 /CV-BYHCT  
V/v Báo giá hàng hóa

Ninh Bình, ngày 04 tháng 9 năm 2024

## THƯ MỜI BÁO GIÁ

**Kính gửi:** Các nhà thầu.

Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Ninh Bình đang xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu “Mua hoá chất sinh hoá sử dụng năm 2024-2025 tại Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Ninh Bình” (có phụ lục đính kèm).

Để có căn cứ xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Bệnh viện đề nghị các nhà thầu cung cấp báo giá của mặt hàng trên.

- Thời gian nhận báo giá: Trước 17h00 ngày 12/9/2024.

- Hình thức nhận báo giá:

+ Báo giá bằng văn bản, có đóng dấu công ty gửi về:

Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Ninh Bình.

+ Địa chỉ: số 7, đường Trần Hưng Đạo, phường Đông Thành, TP Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

+ Điện thoại: 02293.876.336 (chỉ nhận báo giá qua Văn thư Bệnh viện).

Rất mong nhận được sự đồng ý phối hợp thực hiện từ phía các nhà thầu.

Trân trọng cảm ơn !

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, Dược.

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Thị Vân Hải**

**Phụ lục 02**  
**DANH MỤC HÓA CHẤT SINH HÓA SỬ DỤNG NĂM 2023-2024**  
(Kèm theo kế hoạch ngày tháng năm 2024)

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự trữ
1	Hóa chất dùng để đo hoạt độ alanine aminotransferase (ALT) (hoặc tương đương)	Đo nồng độ men gan ALT trong huyết tương và huyết thanh. Thành phần: R1 - Buffer enzymes (L-Alanine, LDH, EDTA, Tris Buffer, pH tại 30 độ C, Stabilizer); R2 - Coenzym (Tris Buffer, NADH, 2-Oxoglutarate, Stabilizer). Dải tuyến tính: 10 - 390 IU/L. Giới hạn phát hiện: Khoảng 9 IU/L. Độ nhạy tính toán : khoảng 0.0066 Abs/ phút cho 10 IU/L. C.V: 1.4 % (mức cao). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 Đóng gói: 4 x 30 + 1 x30 ml	Hộp	9
2	Hóa chất dùng để đo hoạt độ aspartate aminotransferase (AST) (hoặc tương đương)	Đo nồng độ men gan AST trong huyết tương và huyết thanh. Thành phần: R1 - Buffer enzym (L-Aspartate, MDH, LDH, EDTA, Tris buffer, pH tại 30 độ C, Stabilizer) R2 - Coenzym (Tris buffer, NADH, 2-Oxoglutarate, Stabilizer). Dải tuyến tính: 9 - 500 IU/ L. Giới hạn phát hiện: khoảng 5 IU/L. Độ nhạy tính toán: khoảng 0.0063 Abs/ phút cho 10 IU/L. C.V: 1.6% (mức cao). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 : 2016 Đóng gói: 4 x 30 + 1 x 30 ml	Hộp	9
3	Hóa chất nội kiểm sinh hóa mức 1 (hoặc tương đương)	Huyết thanh kiểm chuẩn cho xét nghiệm điện giải, sinh hoá lâm sàng. Thành phần: R1 - Exatrol-N Level 1 (Lyophilised bovine serum); R2 - Exatrol-N Diluent. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	Hộp	10
4	Hóa chất nội kiểm sinh hóa mức 2 (hoặc tương đương)	Huyết thanh kiểm chuẩn cho xét nghiệm điện giải, sinh hoá lâm sàng. Thành phần: R1 - Exatrol-P Level 2 (Lyophilised bovine serum); R2 - Exatrol-P Diluent. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	Hộp	10
5	Hóa chất hiệu chuẩn sinh hóa (hoặc tương đương)	Dùng cho phân tích sinh hoá lâm sàng. Thành phần: R1 - Multicalibrator Multiparametric Calibrator (Freeze dried bovine serum); R2 - Multicalibrator Diluent. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 Quy cách đóng gói: R1: 10 x 5 ml, R2: 1 x 60 ml	Hộp	5
6	Hóa chất dùng để định lượng cholesterol (hoặc tương đương)	Đo nồng độ cholesterol toàn phần trong huyết tương và huyết thanh. Thành phần: R1-CHOLESTEROL CHOD-PAP Reagent (Phosphate buffer, Chloro-4-phenol, Sodium cholate, Triton x 100, Cholesterol oxydase, Cholesterol esterase, Peroxydase, 4-Amino-antipyrine, PEG 6000, Preservative) , R2 - CHOLESTEROL CHOD-PAP Standard (Cholesterol 200 mg/dL). Dải tuyến tính: 9 - 500 mg/dL. Giới hạn phát hiện: Khoảng 2 mg/ dL. Độ nhạy tính toán : Khoảng 0.033 abs cho 10 mg/ dL.	Hộp	12



STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự trữ
7	Hóa chất dùng để định lượng Creatinin (hoặc tương đương)	Đo nồng độ Creatinine trong huyết tương, huyết thanh hoặc nước tiểu. Thành phần: R1 - CREATININE Reagent 1 (Disodium Phosphate, Sodium hydroxide); R2 - CREATININE Reagent 2 (Sodium dodecyl sulfate, Picric acid pH 4.0); R3 - CREATININE Standard. Dải tuyến tính: 35 - 1328 $\mu\text{mol/L}$ (15 mg/dL). Giới hạn phát hiện: 20 $\mu\text{mol/L}$ (0.23 mg/dL). Độ nhạy tính toán: khoảng 0.017 Abs/ 120s cho 1 mg/dL (88.5 $\mu\text{mol/L}$ ).	Hộp	11
8	Dung dịch rửa máy sinh hóa (hoặc tương)	Thành phần: Alkaline buffet pH 11.0; Chất bảo quản. Một hộp gồm 2 lọ 250 ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016.	Hộp	5
9	Hóa chất dùng để định lượng glucose (hoặc tương đương)	Đo nồng độ Glucose trong huyết tương và huyết thanh, nước tiểu hoặc CSF. Thành phần: R1 - Glucose GOD PAP reagent (Phosphate buffer, Glucose oxidase, Peroxidase, 4-Amino-antipyrine, Chloro-4-phenol); R2 - Glucose GOD PAP standard. Dải tuyến tính: 8 - 500 mg/dL. Giới hạn phát hiện: Khoảng 2 mg/dL. Độ nhạy tính toán: khoảng 0.060 Abs. cho 10 mg/dL. C.V: 1.1 % (mức cao). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 :2016	Hộp	10
10	Dung dịch rửa máy sinh hóa (hoặc tương)	Thành phần: Sulphuric Acid. Một hộp gồm 2 lọ 250 ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016.	Hộp	5
11	Hóa chất dùng để định lượng Triglycerid (hoặc tương đương)	Đo nồng độ Triglycerides trong huyết tương và huyết thanh. Thành phần: R1 - Reagent (PIPES, Magnesium chloride, Chloro-4-phenol, Lipase, Peroxydase, Glycerol 3 phosphate oxidase, Glycerol Kinase, 4-Amino-antipyrine, Adenosine triphosphate Na, Clearing Agent); R2 - Etalon (Triglycerides). Dải tuyến tính: 10 - 1000 mg/dL. Giới hạn phát hiện: khoảng 6 mg/dL. Độ nhạy tính toán: khoảng 0.00018 Abs cho 1 mg/dL. C.V: 1.1 % (mức cao). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 Đóng gói: 2x 50ml + 1x 5ml	Hộp	20
12	Hóa chất dùng để định lượng Urea (hoặc tương đương)	Đo nồng độ Ure trong huyết tương, huyết thanh hoặc nước tiểu. Thành phần: R1 - Buffer Enzyme (Tris pH 7.9 $\pm$ 0.1 tại 30 độ C, Urease, GLDH, Oxoglutarate, Preservative); R2 - Coenzyme (NADH, Preservative); R3 - Standard (Urea). Dải tuyến tính: 11 - 250 mg/dL. Giới hạn phát hiện: khoảng 1.7 mg/dL. Độ nhạy tính toán: Khoảng 0.0014 Abs/phút cho 1 mg/dL. C.V: 1.7 % (mức cao) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	Hộp	14

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự trữ
13	Hóa chất dùng để định lượng Uric Acid (hoặc tương đương)	Đo nồng độ acid uric trong huyết tương, huyết thanh hoặc nước tiểu. Thành phần: R1 - Buffer (Tris pH 8 tại 25 độ C, Dichlorohydroxybenzen sulfonate, Potassium hexacyanoferrate (II), 3-DDAPS, EDTA, Preservative); R2 - Enzymes (Peroxidase, Amino-antipyrine, Uricase, Preservative), R3 - Standard (Uric Acid). Dải tuyến tính: 0.36mg/dL (LQ) - 25 mg/dL. Giới hạn phát hiện: khoảng 0.36 mg/dL. Độ nhạy tính toán (505 nm): khoảng 0.0451 Abs cho 1 mg/dL. C.V: 1.05 % (mức cao)	Hộp	5
	<b>Tổng số: 13 mặt hàng</b>			

